

*Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2021*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

*(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGĐCK)*

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.**

Tên công ty: Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam trân trọng công bố Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021, gồm có:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021 (chưa soát xét);
- Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 (chưa soát xét).

Thông tin trên sẽ được đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2021 tại đường dẫn sau: <https://cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\*Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021 (chưa soát xét);
- Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 (chưa soát xét).

**Người đại diện theo pháp luật/  
Người được ủy quyền công bố thông tin**  
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

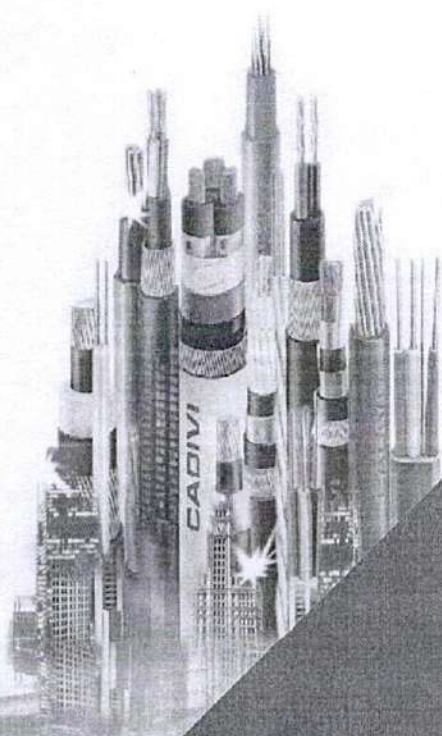


**LÊ QUANG ĐỊNH**

# CADIVI



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** **(Chưa soát xét)** **QUÝ III-NĂM 2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
*Vietnam Electric Cable Corporation*

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam  
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

[www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.273.143.169.874</b>	<b>2.832.047.658.917</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>41.633.831.578</b>	<b>69.488.093.025</b>
111	1. Tiền		41.633.831.578	69.488.093.025
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>980.339.007.631</b>	<b>1.743.562.669.940</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	955.534.962.439	1.692.137.675.015
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	22.061.013.068	37.972.644.220
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.743.032.124	13.452.350.705
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>3.082.517.236.312</b>	<b>999.009.684.594</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.095.294.613.623	1.004.945.152.133
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.777.377.311)	(5.935.467.539)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>168.653.094.353</b>	<b>19.987.211.358</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.499.618.612	15.258.322.792
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		161.153.475.741	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	4.728.888.566
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.563.547.219.265</b>	<b>1.583.490.582.121</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>479.082.523.326</b>	<b>509.138.521.784</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	416.345.615.001	439.520.223.386
222	- Nguyên giá		824.222.341.554	804.568.108.814
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(407.876.726.553)	(365.047.885.428)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	62.736.908.325	69.618.298.398
228	- Nguyên giá		91.590.187.562	91.590.187.562
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.853.279.237)	(21.971.889.164)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>218.963.817.395</b>	<b>202.746.686.905</b>
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	218.963.817.395	202.746.686.905
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>793.255.681.301</b>	<b>793.255.681.301</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		789.000.000.000	789.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>72.245.197.243</b>	<b>78.349.692.131</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	66.132.008.704	74.346.956.985
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.113.188.539	4.002.735.146
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.836.690.389.139</b>	<b>4.415.538.241.038</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.082.713.504.118</b>	<b>2.800.977.309.292</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.742.987.130.337</b>	<b>2.458.506.219.753</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	607.070.934.268	1.356.744.192.273
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	193.872.056.668	239.648.598.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	27.415.216.838	42.435.845.036
314	4. Phải trả người lao động		20.129.962.199	34.865.733.569
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	36.004.481.222	7.661.323.216
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	-	3.247.657.105
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	325.762.067.691	38.661.710.588
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	2.464.328.657.726	682.765.704.173
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	46.634.316.306	29.154.235.913
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	21.769.437.419	23.321.219.100
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>339.726.373.781</b>	<b>342.471.089.539</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	260.763.260.255	269.376.868.194
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	78.963.113.526	73.094.221.345
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.753.976.885.021</b>	<b>1.614.560.931.746</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.753.976.885.021</b>	<b>1.614.560.931.746</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		745.175.735.222	605.759.781.947
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		368.970.388.074	379.644.994.954
421b	LNST chưa phân phối năm nay		376.205.347.148	226.114.786.993
431	0. Nguồn kinh phí		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.836.690.389.139</b>	<b>4.415.538.241.038</b>



Phạm Thế Hiền  
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 10 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 3/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2021	Quý 3/2020	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.944.179.005.441	2.681.726.749.178	7.743.224.699.457	7.205.529.030.670
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	17.683.664.383	26.703.008.938	83.866.504.247	82.551.948.555
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.926.495.341.058	2.655.023.740.240	7.659.358.195.210	7.122.977.082.115
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.793.236.604.428	2.445.747.402.836	7.087.809.063.289	6.580.340.834.364
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.258.736.630	209.276.337.404	571.549.131.921	542.636.247.751
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	210.693.897.000	24.451.143.857	214.974.411.633	37.621.004.847
22	7. Chi phí tài chính	28	39.568.946.627	42.595.270.358	131.447.167.008	118.808.996.560
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.385.473.991	15.495.888.462	50.487.106.624	53.574.169.475
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	42.924.120.276	54.548.483.351	158.483.740.145	180.690.859.999
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	18.252.165.451	26.676.892.933	84.562.076.516	71.692.639.015
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		243.207.401.276	109.906.834.619	412.030.559.885	209.064.757.024
31	12. Thu nhập khác	31	3.195.122.026	2.157.004.313	8.594.631.640	13.176.834.836
32	13. Chi phí khác	32	21	1.655.755	519.393.233	34.545.356
40	14. Lợi nhuận khác		3.195.122.005	2.155.348.558	8.075.238.407	13.142.289.480
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		246.402.523.281	112.062.183.177	420.105.798.292	222.207.046.504
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	6.213.606.561	24.241.047.693	46.010.904.537	49.091.108.479
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.727.339.645	(1.526.196.012)	(2.110.453.393)	1.334.407.857
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		237.461.577.075	89.347.331.496	376.205.347.148	171.781.530.168
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		237.461.577.075	89.347.331.496	376.205.347.148	171.781.530.168

Phạm Thế Hiền  
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quảng Định  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 10 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		246.402.523.281	112.062.183.177	420.105.798.292	222.207.046.504
2. Điều chỉnh cho các khoản			-			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.798.983.681	18.948.642.467	57.890.793.686	51.156.173.124
- Các khoản dự phòng	03		(4.669.647.503)	12.844.408.897	30.190.882.346	24.559.163.377
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.510.894	1.498.267.314	1.217.140.163	3.093.380
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(210.234.725.752)	(20.884.071.553)	(210.870.336.063)	(26.871.817.657)
- Chi phí lãi vay	06		20.385.473.991	15.495.888.462	50.487.106.624	53.574.169.475
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.695.118.592	139.965.318.764	349.021.385.048	324.627.828.203
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.508.771.199)	(189.584.552.125)	588.330.942.383	(728.657.495.744)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(643.696.374.325)	59.585.824.481	(2.090.349.461.490)	(130.779.884.835)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(169.168.827.604)	65.936.624.724	(509.767.321.627)	679.290.468.844
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.732.427.896	27.373.514.293	15.973.652.461	7.181.381.714
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	52.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.452.323.319)	(15.149.249.902)	(49.477.984.956)	(56.570.371.644)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.730.428.370)	(7.772.587.636)	(42.679.021.933)	(38.823.473.117)
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.203.751.100)	(8.263.402.539)	(7.527.506.654)	(8.275.402.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(813.332.929.429)	72.091.490.060	(1.746.475.316.768)	99.993.050.882
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.779.043.667)	(32.204.378.554)	(49.679.629.678)	(126.653.087.127)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	3.330.157.941	30.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	1.075.621.267
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		210.234.725.752	21.685.996	221.957.390.830	7.902.851.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		193.455.682.085	(32.182.692.558)	175.607.919.093	(117.644.614.582)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-			
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.020.292.381.402	1.049.026.078.889	2.225.437.746.239	3.553.017.280.148
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(351.968.788.122)	(1.015.436.588.534)	(452.488.400.625)	(3.404.436.552.530)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.203.878.000)	(227.436.000)	(229.932.339.000)	(143.820.858.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		611.119.715.280	33.362.054.355	1.543.017.006.614	4.759.869.118

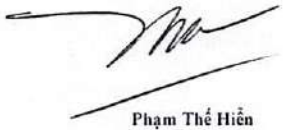
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.757.532.064)	73.270.851.857	(27.850.391.061)	(12.891.694.582)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.395.234.028	29.711.118.235	69.488.093.025	115.873.664.674
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.870.386)	-	(3.870.386)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	41.633.831.578	102.981.970.092	41.633.831.578	102.981.970.092


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Phạm Thế Hiền

  
DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



  
LÊ QUANG ĐỊNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 3/2021

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

### **2.8 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

### **2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### **2.10 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### **2.11 . Các khoản đầu tư**

#### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

##### ▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

**2.18 . Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	418.046.794	667.406.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.215.784.784	68.820.686.752
	<b>41.633.831.578</b>	<b>69.488.093.025</b>

## 4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	955.155.243.847	783.063.692.382
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	96.669.796.067	111.446.930.252
- CTY QUÝ DẪN	80.833.443.520	143.064.649.926
- TCT ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	-	60.479.309.173
- TCT ĐIỆN LỰC MIỀN NAM	96.099.420.153	-
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	380.963.738.028	220.274.182.776
- CTY XÂY LẮP ĐIỆN SỐ NĂM	95.804.451.611	119.520.659.188
- Các khoản phải thu khách hàng khác	204.784.394.468	128.277.961.067
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	379.718.592	909.073.982.633
	<b>955.534.962.439</b>	<b>1.692.137.675.015</b>

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	22.061.013.068	37.972.644.220
- CTY TUV SUD VIỆT NAM	-	2.904.478.319
- CTY XD NEWTECONS	1.934.529.971	4.367.137.182
- CTY CP KT&XD SEAREFICO	7.670.697.610	6.630.000.000
- CTY NĂNG LƯỢNG THỦ ĐỘ	1.641.523.319	1.641.523.319
- CTY TNHH TM VÀ KT NGUYỄN ĐỨC THỊNH	1.877.128.734	-
- GERALD METALS SARL	-	15.704.028.569
- Các khoản trả trước khác	8.937.133.434	6.725.476.831
	<b>22.061.013.068</b>	<b>37.972.644.220</b>

## 6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		1/1/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	1.049.191.305	-	226.298.674	-
Ký cược, ký quỹ	1.283.757.912	-	1.459.784.032	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	301.582.907	-	61.494.027	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	-	-	11.596.273.972	-
	<b>2.743.032.124</b>	<b>-</b>	<b>13.452.350.705</b>	<b>-</b>

## 7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.932.549.543	-	515.554.239	-
Nguyên liệu, vật liệu	935.817.321.278	(3.224.340.538)	181.050.775.777	(345.655.453)
Công cụ, dụng cụ	367.053.604	-	370.317.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.768.779.544	-	32.411.588.507	-
Thành phẩm	2.045.174.667.053	(9.553.036.773)	769.620.945.699	(5.589.812.086)
Hàng hoá	6.101.281.868	-	4.319.204.868	-
Hàng gửi đi bán	54.132.960.733	-	16.656.765.053	-
	<b>3.095.294.613.623</b>	<b>(12.777.377.311)</b>	<b>1.004.945.152.133</b>	<b>(5.935.467.539)</b>

## Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
	VND	VND
Số đầu kỳ	(5.935.467.539)	(14.145.734.620)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(12.777.377.311)	(19.239.098.622)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5.935.467.539	14.145.734.620
Số cuối kỳ	(12.777.377.311)	(19.239.098.622)

## 8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	83.285.383.674	47.516.431.855
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	-	24.320.743.126
- Máy kéo nhôm LSD	6.780.781.463	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.454.169.894	3.466.029.560
	<b>218.963.817.395</b>	<b>202.746.686.905</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3/2021

**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>789.000.000.000</b>	<b>789.000.000.000</b>	-	<b>789.000.000.000</b>	<b>789.000.000.000</b>	-
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	789.000.000.000	789.000.000.000	-	789.000.000.000	789.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4.255.681.301</b>		-	<b>4.255.681.301</b>		-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	4.912.585.200	-	2.178.670.000	4.947.963.900	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301		-	1.057.011.301		-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.998.412.500	-	1.020.000.000	1.598.730.000	-
	<b>793.255.681.301</b>		-	<b>793.255.681.301</b>		-

**Đầu tư vào công ty con**

Tên Công ty	30/09/2021		1/1/2021		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	KCN Long Thành, Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Ngày 30/09/2021, giá cổ phiếu VCB là 97.200đ, HEM là 17.500đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3/2021

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	154.777.830.474	567.111.467.740	75.920.266.888	6.758.543.712	804.568.108.814
- Mua trong kỳ	-	714.493.000	1.290.000.000	87.050.000	2.091.543.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	28.523.758.164	-	-	28.523.758.164
- Thanh lý, nhượng bán	(3.791.000.000)	(6.539.640.042)	(630.428.382)	-	(10.961.068.424)
<b>Số dư cuối 30/09/2021</b>	<b>150.986.830.474</b>	<b>589.810.078.862</b>	<b>76.579.838.506</b>	<b>6.845.593.712</b>	<b>824.222.341.554</b>
- Đã khấu hao hết	42.126.656.396	149.859.097.417	19.179.455.507	2.192.798.193	213.358.007.513
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	60.949.908.036	261.632.647.726	38.902.274.473	3.563.055.193	365.047.885.428
- Khấu hao trong kỳ	3.788.925.510	40.033.433.491	6.670.052.813	516.991.799	51.009.403.613
- Thanh lý, nhượng bán	(1.032.028.340)	(6.523.073.741)	(625.460.407)	-	(8.180.562.488)
<b>Số dư cuối 30/09/2021</b>	<b>63.706.805.206</b>	<b>295.143.007.476</b>	<b>44.946.866.879</b>	<b>4.080.046.992</b>	<b>407.876.726.553</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	93.827.922.438	305.478.820.014	37.017.992.415	3.195.488.519	439.520.223.386
<b>Tại ngày cuối 30/09/2021</b>	<b>87.280.025.268</b>	<b>294.667.071.386</b>	<b>31.632.971.627</b>	<b>2.765.546.720</b>	<b>416.345.615.001</b>

## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>51.207.049.920</b>	<b>40.383.137.642</b>	<b>91.590.187.562</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	12.695.602.409	9.276.286.755	21.971.889.164
- Khấu hao trong kỳ	773.344.992	6.108.045.081	6.881.390.073
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.468.947.401</b>	<b>15.384.331.836</b>	<b>28.853.279.237</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	38.511.447.511	31.106.850.887	69.618.298.398
Tại ngày cuối kỳ	<b>37.738.102.519</b>	<b>24.998.805.806</b>	<b>62.736.908.325</b>

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	916.960.425	292.972.683
Lãi mua hàng trả chậm	-	2.937.415.746
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	1.538.916.361	2.044.073.583
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	626.265.955	-
Chi phí pano quảng cáo	1.433.894.919	1.448.205.804
Cp sản xuất thử	96.563.009	8.280.923.486
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	2.280.282.622	-
Chi phí bảo hiểm	414.657.535	101.284.175
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	192.077.786	153.447.315
	<b>7.499.618.612</b>	<b>15.258.322.792</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.152.338.115	2.066.020.442
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.005.575.689	2.723.161.536
Thuê CSHT, cửa hàng	23.302.399.935	23.530.255.876
Tiền thuê đất trả trước	36.610.900.732	45.670.031.017
Chi phí pano quảng cáo	1.408.367.673	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.652.426.560	357.488.114
	<b>66.132.008.704</b>	<b>74.346.956.985</b>

## 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	290.062.294.007	290.062.294.007	1.054.419.744.968	1.054.419.744.968
CTY TNHH TM ĐỨC BIÊN	-	-	120.305.981.329	120.305.981.329
CTY CP TM&DV VIỆT KIM	242.508.230.455	242.508.230.455	-	-
LS NIKKO COPPER INC.	-	-	856.365.892.322	856.365.892.322

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**Báo cáo tài chính riêng  
Quý 3/2021

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

- Phải trả các đối tượng khác	47.554.063.552	47.554.063.552	77.747.871.317	77.747.871.317
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	317.008.640.261	317.008.640.261	302.324.447.305	302.324.447.305

	<u>607.070.934.268</u>	<u>607.070.934.268</u>	<u>1.356.744.192.273</u>	<u>1.356.744.192.273</u>
--	------------------------	------------------------	--------------------------	--------------------------

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÃN HẠN**

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	188.945.251.169	239.113.342.238
CTY MAI TIẾN PHÁT	20.757.356.600	35.951.226.933
CTY QUÝ DẤN	52.312.733.990	77.017.614.186
CT PHÚ THỊNH	6.425.058.787	4.904.414.763
CT NAM HẢ NỘI	6.388.869.979	11.608.769.335
CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	33.842.500.000	28.821.400.000
SOLARRAYS	2.806.772.844	4.031.440.180
- Phải trả đối tượng khác	66.411.958.969	76.778.476.841
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 36)	4.926.805.499	535.256.542
	<u>193.872.056.668</u>	<u>239.648.598.780</u>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	13.403.039.622	-	(13.403.039.622)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.654.204.453	(2.654.204.453)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	26.948.593.563	46.010.904.537	(47.407.910.499)	25.551.587.601
Thuế Thu nhập cá nhân	1.797.135.021	7.342.250.622	(8.876.111.256)	263.274.387
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.118.080.776	(517.725.926)	1.600.354.850
Các loại thuế khác	287.076.830	24.019.526	(311.096.356)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	93.439.683	(93.439.683)	-
	<u>42.435.845.036</u>	<u>58.242.899.597</u>	<u>(73.263.527.795)</u>	<u>27.415.216.838</u>

**b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	(161.153.475.741)	-	(161.153.475.741)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(4.728.888.566)	4.728.888.566	-	-

## 16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	2.557.462.576	1.734.558.913
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	62.360.016	662.864.927
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	2.804.532.727	4.939.151.375
- Chi phí khuyến mại	28.564.164.274	-
- Chi phí quản lý	1.106.415.929	324.748.001
- Chi phí phải trả khác	909.545.700	-
	<b>36.004.481.222</b>	<b>7.661.323.216</b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	36.004.481.222	7.661.323.216

## 17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu bán trả chậm (lãi trả chậm)	-	3.247.657.105
	<b>-</b>	<b>3.247.657.105</b>

## 18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	159.978.310	4.180.860
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	313.325.065.795	29.094.890.801
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.150.910.950	5.125.529.950
- Phải trả khác (tiền điều chỉnh giảm)	-	480.134.247
- Phải trả lãi ký quỹ	1.877.752.117	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (SAP, thuế CNBN...)	5.248.360.519	3.956.974.730
	<b>325.762.067.691</b>	<b>38.661.710.588</b>

## 19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	46.634.316.306	29.154.235.913
	<b>46.634.316.306</b>	<b>29.154.235.913</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	78.963.113.526	73.094.221.345
	<b>78.963.113.526</b>	<b>73.094.221.345</b>

## 20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	23.321.219.100	4.391.624.762
Trích lập trong kỳ	6.831.673.873	31.989.619.243
Sử dụng trong kỳ	(8.383.455.554)	(11.396.482.914)
Điều chỉnh trong kỳ	-	211.558.000
Số dư cuối kỳ	<b>21.769.437.419</b>	<b>25.196.319.091</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính riêng**

Jam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 3/2021

**21. VAY**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>611.726.479.056</b>	<b>611.726.479.056</b>	<b>6.091.119.259.313</b>	<b>4.309.556.305.649</b>	<b>2.393.289.432.720</b>	<b>2.393.289.432.720</b>
- Vay ngân hàng	611.726.479.056	611.726.479.056	6.091.119.259.313	4.309.556.305.649	2.393.289.432.720	2.393.289.432.720
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>71.039.225.117</b>	<b>71.039.225.117</b>	<b>48.788.400.514</b>	<b>48.788.400.625</b>	<b>71.039.225.006</b>	<b>71.039.225.006</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả	71.039.225.117	71.039.225.117	48.788.400.514	48.788.400.625	71.039.225.006	71.039.225.006
	<b>682.765.704.173</b>	<b>682.765.704.173</b>	<b>6.139.907.659.827</b>	<b>4.358.344.706.274</b>	<b>2.464.328.657.726</b>	<b>2.464.328.657.726</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	269.376.868.194	269.376.868.194	40.174.792.575	48.788.400.514	260.763.260.255	260.763.260.255
	<b>269.376.868.194</b>	<b>269.376.868.194</b>	<b>40.174.792.575</b>	<b>48.788.400.514</b>	<b>260.763.260.255</b>	<b>260.763.260.255</b>

21 . VAY

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/09/2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	698.542.637.551	698.542.637.551	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 2 năm 2022	3,1%-3,5%	Tín chấp
Ngân hàng PARIPAS CNTPHCM	181.000.000.000	181.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả 3 tháng/lần & khi đáo hạn món vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 12 năm 2021	3,30%	"
Ngân hàng Bangkok Bank-TPHCM	113.500.000.000	113.500.000.000	Kỳ hạn vay 4-6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 02 năm 2022	2,7-2,8%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited -TPHCM	116.000.000.000	116.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 12 năm 2021	3,40%	"
Ngân hàng HSBC VN	226.000.000.000	226.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 1 năm 2022	3-3,1%	"
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - TPHCM	83.700.000.000	83.700.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 12 năm 2021	3,20%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	399.734.281.223	399.734.281.223	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 1 năm 2022	4-4,2%	"
Ngân hàng MayBank	147.812.513.946	147.812.513.946	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả ngay khi giải ngân món vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 12 năm 2021	3,30%	"
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Sài Gòn	200.000.000.000	200.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 1 năm 2022	4,20%	"
Ngân hàng Quốc tế VIB- CN Sài Gòn	100.000.000.000	100.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 3 năm 2022	4,50%	"
Ngân hàng ACB- HCM	50.000.000.000	50.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 1 năm 2022	4,60%	"
Công ty CP Tập đoàn Gelex	77.000.000.000	77.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả khi tất toán khoản vay . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2022	6,00%	"
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	18.560.000.000	18.560.000.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và lãi	7,60%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm

*th*

Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc , trả lãi hàng tháng	8,06%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered	34.515.152.488	34.515.152.488	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	5,60%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.464.328.657.726</b>	<b>2.464.328.657.726</b>			

**21.2 Các khoản vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>30/09/2021</u>		<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
	VND	Nguyên tệ		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	4.790.055.000	4.790.055.000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 02 năm 2023	7,60%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	62.874.253.812	62.874.253.812	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	8,06%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered	103.956.352.135	103.956.352.135	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	5,60%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER	89.142.599.308	89.142.599.308	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	7,94%	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>260.763.260.255</b>	<b>260.763.260.255</b>			

**21.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<u>30/09/2021</u>	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	71.039.225.006	71.039.225.006
Trong năm thứ hai	70.288.424.934	70.288.424.934
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	166.427.960.652	166.427.960.652
Sau năm năm	24.046.874.669	24.046.874.669
	<b>331.802.485.261</b>	<b>331.802.485.261</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	71.039.225.006	71.039.225.006
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>260.763.260.255</b>	<b>260.763.260.255</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3/2021

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>(6.220.002.735)</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>555.358.189.197</b>	<b>1.564.159.338.996</b>
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	171.781.530.168	171.781.530.168
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(143.723.575.000)	(143.723.575.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(31.989.619.243)	(31.989.619.243)
<b>Số dư cuối 30/09/2020</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>(6.220.002.735)</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>551.426.525.122</b>	<b>1.560.227.674.921</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>(6.220.002.735)</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>605.759.781.947</b>	<b>1.614.560.931.746</b>
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	376.205.347.148	376.205.347.148
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(229.957.720.000)	(229.957.720.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.831.673.873)	(6.831.673.873)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối 30/09/2021</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>(6.220.002.735)</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>745.175.735.222</b>	<b>1.753.976.885.021</b>

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	553.886.350.000	553.886.350.000	550.886.350.000	550.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	22.113.650.000	22.113.650.000	25.113.650.000	25.113.650.000
<b>Cộng</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>30/09/2021</u>	<u>1/1/2021</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

## d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2021</u>	<u>1/1/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

## e) Cổ tức

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Cổ tức công bố	229.957.720.000	345.600.000.000

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.482.862.795	-
Doanh thu bán thành phẩm	1.729.728.258.977	2.245.267.879.132
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.925.170.706	12.799.786.394
Doanh thu bán nguyên vật liệu	195.042.712.963	423.679.083.652
	<b><u>1.944.179.005.441</u></b>	<b><u>2.681.746.749.178</u></b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	17.610.686.383	26.633.994.636
Hàng bán bị trả lại	72.978.000	69.014.302
	<b><u>17.683.664.383</u></b>	<b><u>26.703.008.938</u></b>

**25 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.482.862.795	-
Doanh thu bán thành phẩm	1.712.044.594.594	2.218.564.870.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.925.170.706	12.799.786.394
Doanh thu bán nguyên vật liệu	195.042.712.963	423.679.083.652
	<b><u>1.926.495.341.058</u></b>	<b><u>2.655.043.740.240</u></b>

**Trong đó:**

- Doanh thu đối với các bên khác	1.711.134.142.587	2.182.852.961.989
- Doanh thu đối với bên liên quan	215.361.198.471	472.190.778.251

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	VND	(Phân loại lại) VND
Giá vốn bán hàng hóa	4.716.064.408	-
Giá vốn bán thành phẩm	1.586.591.662.543	1.998.579.134.495
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.816.844.782	12.736.029.513
Giá vốn nguyên vật liệu	193.742.540.184	422.727.307.739
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.630.507.489)	11.704.931.089
	<b><u>1.793.236.604.428</u></b>	<b><u>2.445.747.402.836</u></b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29.651.930	21.685.996
Lãi bán hàng trả chậm	11.455.878	2.173.252.462
Cổ tức, lợi nhuận được chia	210.205.073.822	13.107.673.229
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	415.267.678	2.918.993.776
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	32.447.692	(1.495.173.934)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.724.712.328
	<b>210.693.897.000</b>	<b>24.451.143.857</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.385.473.991	15.495.888.462
Lãi ký quỹ	2.838.530.434	1.114.516.432
Chiết khấu thanh toán	16.207.940.079	23.681.364.945
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm	11.397.691	2.013.951.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	84.516.232	279.888.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	41.088.200	3.093.380
Chi phí tài chính khác	-	6.567.250
	<b>39.568.946.627</b>	<b>42.595.270.358</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 3/2021	Quý 3/2020 (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.997.110.017	8.005.421.118
Chi phí nhân công	8.411.544.841	14.176.808.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.079.401.430	1.010.859.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.931.418.743	20.838.724.740
Chi phí khác bằng tiền	12.543.785.259	9.377.191.968
Dự phòng bảo hành sản phẩm	960.859.986	1.139.477.808
	<b>42.924.120.276</b>	<b>54.548.483.351</b>

## 30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.722.133	766.590.498
Chi phí nhân công	5.918.800.927	9.751.016.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.856.280.361	2.265.099.217
Thuế, phí, lệ phí	-	49.002.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.087.933.063	5.579.621.230
Chi phí khác bằng tiền	5.225.428.967	8.265.562.557
	<b>18.252.165.451</b>	<b>26.676.892.933</b>

## 31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	30.000.000
Thu nợ khó đòi đã xử lý	1.174.631	25.181.990
Tiền phạt thu được	-	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	-	465.096.558
Thu lãi nợ quá hạn	2.863.947.395	1.041.407.341
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	-	-
Thu nhập khác	330.000.000	595.318.424
	<b>3.195.122.026</b>	<b>2.157.004.313</b>

## 32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	VND	VND
Các khoản phạt	-	1.655.754
Các khoản khác	21	1
	<b>21</b>	<b>1.655.755</b>

## 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.389.371.502.140	1.855.625.775.160
Chi phí nhân công	22.567.251.362	38.009.996.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.798.983.681	18.948.642.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.153.273.787	35.136.817.804
Chi phí khác bằng tiền	22.382.657.588	24.689.632.079
	<b>2.477.273.668.558</b>	<b>1.972.410.864.025</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý 3 /2021 VND	Quý 3/2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	246.402.523.281	112.062.183.177
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	49.280.504.656	22.412.436.636
- Các khoản không được trừ	1.701.456.315	164.882.851
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện	(1.423.804.454)	(661.772.934)
- Dự phòng Nợ phải thu đủ điều kiện được trừ	(177.433.693)	(153.017.272)
- Dự phòng Hàng tồn kho	(1.126.101.499)	2.340.986.217
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN	(42.041.014.764)	(42.345.000)
- Khác	-	137.532.195
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>6.213.606.561</b>	<b>24.198.702.693</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<b>. Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Dự phòng hàng tồn kho	1.187.093.508	2.555.475.462	(1.368.381.954)	(1.018.672.801)
Dự phòng mất việc làm	-	-	-	-
LN chưa thực hiện MĐ bán Công ty mẹ	1.735.404.332	2.753.069.705	(1.017.665.373)	1.795.359.372
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.080.237.306	804.643.372	275.593.934	557.721.286
	<b>4.002.735.146</b>	<b>6.113.188.539</b>	<b>(2.110.453.393)</b>	<b>1.334.407.857</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
<b>Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>				
			<b>(2.110.453.393)</b>	<b>1.334.407.857</b>

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.000.000	90.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	58.090.908	107.200.705.299
		Đi vay	77.000.000.000	-
		Lãi đi vay	25.315.068	-
		Ký quỹ	-	180.000.000.000
		Đặt cọc	-	160.000.000.000
		Lãi ký quỹ	-	4.260.000.000
		Doanh thu bán thành phẩm, NVL	15.591.988.225	30.979.210.762
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	116.141.537	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	-	19.221.789.800
		Cổ tức chi trả	220.354.540.000	137.457.214.654
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	704.291.490.704	665.142.760.848
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.610.206.342	35.348.959.056
		Mua hàng hóa và dịch vụ	6.288.961.930.519	3.819.580.927.845
		Mua TSCĐ	417.290.337	1.406.683.014
		Cổ tức nhận được	210.205.073.822	-
		Nhận ký quỹ	250.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ	1.877.752.117	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	2.849.662.508	15.499.300.691
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	345.198.720	94.340.540
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	522.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	110.221.606.691	684.723.118.523
		Mua hàng hóa và dịch vụ	191.195.818	37.116.978.365
		Lãi bán hàng trả chậm	3.218.335.481	3.977.897.885

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>30/09/2021</i> VND	<i>1/1/2021</i> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Phải thu bán thành phẩm, NVL	-	19.221.789.800
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	583.838.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	379.718.592	-
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải thu bán hàng hóa, NVL	-	889.268.354.532
			<b>379.718.592</b>	<b>909.073.982.633</b>
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex		Phải thu lãi ký quỹ	-	11.596.273.972
			-	<b>11.596.273.972</b>
<b>Phải trả người bán</b>				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải trả mua NVL, hàng hóa	317.008.640.261	301.255.048.719
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ tư vấn	-	939.400.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	-	129.998.586
			<b>317.008.640.261</b>	<b>302.324.447.305</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	4.888.833.640	535.256.542
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Ứng trước tiền hàng	37.971.859	-
			<b>4.926.805.499</b>	<b>535.256.542</b>
<b>Phải trả khác</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex		Phải trả lãi vay	25.315.068	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Phải trả lãi ký quỹ	1.877.752.117	-
			<b>1.903.067.185</b>	-

**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:**

	<b>Thu nhập</b>	
	<i>9 tháng năm 2021</i>	<i>9 tháng năm 2020</i>
Hội đồng quản trị	900.000.000	900.000.000
Ban Điều hành	14.196.917.589	17.779.297.564
Ban Kiểm soát	452.291.351	-



**37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2021**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2021 (30/09/2021) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 3/2020, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 3/2020, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ báo cáo quý 3/2020 được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

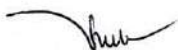
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3/2020 (Số đã báo cáo)	Số phân loại lại	Quý 3/2020 (Phân loại lại)	Nội dung
Giá vốn hàng bán	11	2.440.700.509.685	5.046.893.151	2.445.747.402.836	Phân loại chi phí khuyến mại có điều kiện từ chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán
Chi phí bán hàng	25	59.595.376.502	(5.046.893.151)	54.548.483.351	Phân loại chi phí khuyến mại có điều kiện từ chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán

**39. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN**

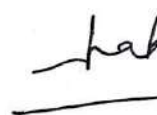
Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2021 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 237,461 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2020 là 89,347 tỷ đồng, biến động tăng 148,114 tỷ (tương ứng tăng 165,77%). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Quý 3/2021 có phần lợi nhuận từ công ty con chuyển về 210,205 tỷ đồng, cùng kỳ năm 2020 không có khoản này.


+ Do ảnh hưởng của đại dịch covid-19 làm doanh thu bán hàng quý 3 năm 2021 của công ty giảm so với cùng kỳ năm 2020, dẫn đến giảm lợi nhuận bán hàng.



Nguyễn Thị Thu Thủy  
Người lập

  
Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng



  
Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 10 năm 2021